



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	09-5451-1	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	04/08/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M Brand Fire Barrier CP-25WB+

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Chống cháy, Sử dụng trong công nghiệp

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp (miệng): loại 5

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A

Ấn mơn/kích ứng da: loại 3

Độc tính sinh sản: loại 2.

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn

Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Dấu chấm than | Nguy cơ về sức khỏe

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H303	Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H361	Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
H401	Độc tính với hệ thủy sinh.

Lưu ý phòng ngừa

Cơ bản:	
P102	Tránh xa tầm với của trẻ em.
P101	Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.

Phòng ngừa:

P280E	Đeo găng tay bảo hộ.
-------	----------------------

Phản ứng:

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.
P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P312	Liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/chuyên viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.
------	-----------------------------

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	10 - 30
Zinc Borate 2335	138265-88-0	10 - 30
Polymer	Bí mật thương nghiệp	10 - 30
Sodium Silicate	1344-09-8	10 - 19
Ethylhexyldiphenyl Phosphate	1241-94-7	3 - 7
Iron Oxide	1309-37-1	1 - 5
Oxide glass chemicals	65997-17-3	1 - 5

Polyethylene Glycol	25322-68-3	1 - 5
Di-2-ethylhexylphenyl Phosphate	16368-97-1	< 1
Quartz Silica	14808-60-7	< 1
Triphenyl Phosphate	115-86-6	< 1

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài, cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Không cháy. Sử dụng biện pháp phòng cháy thích hợp cho các vật liệu xung quanh.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Oxides of Phosphorus

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch vật liệu còn sót lại. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ mát. Giữ tránh xa ngọn lửa. Tránh xác các khu vực mà sản phẩm có thể tiếp xúc với thực phẩm hoặc thuốc. Lưu trữ ở nơi khô thoáng.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Triphenyl Phosphate	115-86-6	ACGIH	TWA:3 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Iron Oxide	1309-37-1	ACGIH	TWA(respirable fraction):5 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Quartz Silica	14808-60-7	ACGIH	TWA(respirable fraction):0.025 mg/m ³	A2: nghi ngờ gây ung thư cho con người
Oxide glass chemicals	65997-17-3	Quy định bởi nhà sản xuất	TWA(dạng không sợi, ảnh hưởng đường hô hấp)(trong 8 giờ):3 mg/m ³ ;TWA(dạng không sợi, có thể hít phải)(trong 8 giờ):10 mg/m ³	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hoi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Butyl Rubber

Neoprene

Cao su Nitrile

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học**9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

Trạng thái vật lý	Chất rắn
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Đỏ
Mùi	Không mùi
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	7,5 - 8
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ sôi	100 °C
điểm chớp cháy	Không có điểm chớp cháy
Tốc độ bay hơi	0,33 [Ref StdBUOAC=1]
Khả năng cháy	Không được phân loại
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không áp dụng</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không áp dụng</i>
Áp suất bay hơi	2.333,1 Pa [@ 20 °C]
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ tương đối	1,35 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Hoàn tất
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	<i>Không có dữ liệu</i>
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	≤0,5 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm: tested per EPA method 24]
Phần trăm bay hơi	
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	≤6 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tested per EPA method 24]
Phân tử khối	<i>Không có dữ liệu</i>

Các hạt nano

Vật liệu này có chứa các hạt nano

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích

Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

<u>Chất</u>	<u>Điều kiện</u>
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE2.000 - 5.000 mg/kg
Zinc Borate 2335	Da	Thỏ	LD50 > 10.000 mg/kg
Zinc Borate 2335	Hô hấp - bụi/sương	Chuột	LC50 > 4,95 mg/l
Zinc Borate 2335	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 10.000 mg/kg
Polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Sodium Silicate	Da	Thỏ	LD50 > 4.640 mg/kg
Sodium Silicate	Nuốt phải	Chuột	LD50 500 mg/kg
Ethylhexyldiphenyl Phosphate	Da	Thỏ	LD50 > 7.940 mg/kg
Ethylhexyldiphenyl Phosphate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 24.000 mg/kg
Iron Oxide	Da	Không có	LD50 3.100 mg/kg
Iron Oxide	Nuốt phải	Không có	LD50 3.700 mg/kg
Polyethylene Glycol	Da	Thỏ	LD50 > 20.000 mg/kg
Polyethylene Glycol	Nuốt phải	Chuột	LD50 32.770 mg/kg
Oxide glass chemicals	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Oxide glass chemicals	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Triphenyl Phosphate	Da	Thỏ	LD50 > 7.900 mg/kg
Triphenyl Phosphate	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 50 mg/l
Triphenyl Phosphate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 3.000 mg/kg
Quartz Silica	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Quartz Silica	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Zinc Borate 2335	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polymer	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Sodium Silicate	Thỏ	Ăn mòn
Iron Oxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyethylene Glycol	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Oxide glass chemicals	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Quartz Silica	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Zinc Borate 2335	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Polymer	Đánh giá	Kích ứng nhẹ

	của chuyên gia	
Sodium Silicate	Thô	Ăn mòn
Iron Oxide	Thô	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyethylene Glycol	Thô	Kích ứng nhẹ
Oxide glass chemicals	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Zinc Borate 2335	Chuột bạch	không có
Sodium Silicate	Chuột	không có
Iron Oxide	Người	không có
Polyethylene Glycol	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Zinc Borate 2335	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Sodium Silicate	In vitro	Không gây đột biến
Sodium Silicate	In vivo	Không gây đột biến
Iron Oxide	In vitro	Không gây đột biến
Polyethylene Glycol	In vitro	Không gây đột biến
Polyethylene Glycol	In vivo	Không gây đột biến
Oxide glass chemicals	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Iron Oxide	Hít thở	Người	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Polyethylene Glycol	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Oxide glass chemicals	Hít thở	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	Hít thở	Con người và động vật	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Zinc Borate 2335	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/day	92 Ngày
Zinc Borate 2335	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 100	trong thời

				mg/kg/day	gian mang thai
Sodium Silicate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 200 mg/kg/day	trong thời gian mang thai
Polyethylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.125 mg/kg/day	trong thời gian mang thai
Polyethylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 5699 +/- 1341 mg/kg/day	5 Ngày
Polyethylene Glycol	Không được đề cập	Không được phân loại là độc tính sinh sản và/hoặc phát triển		NOEL N/A	
Polyethylene Glycol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 562 mg/animal/day	trong thời gian mang thai

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Zinc Borate 2335	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy trong tự	NOAEL Không có	
Sodium Silicate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	phân loại chính thức	NOAEL Không có	
Polyethylene Glycol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1,008 mg/l	2 Tuần

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Zinc Borate 2335	Hít thở	Hệ miễn dịch Hệ thống hô hấp Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,15 mg/l	2 Tuần
Zinc Borate 2335	Nuốt phải	Hệ nội tiết Gan Thận và/hoặc bàng quang Tim da xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trùng Hệ miễn dịch Hệ thần kinh Mắt Hệ thống hô hấp hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 375 mg/kg/day	92 Ngày
Sodium Silicate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chó	LOAEL 2.400 mg/kg/day	4 Tuần
Sodium Silicate	Nuốt phải	Hệ nội tiết máu	không có	Chuột	NOAEL 804 mg/kg/day	3 tháng
Sodium Silicate	Nuốt phải	Tim Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.259 mg/kg/day	8 Tuần
Iron Oxide	Hít thở	xơ phổi viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Polyethylene Glycol	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1,008 mg/l	2 Tuần
Polyethylene Glycol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Hệ	không có	Chuột	NOAEL 5.640 mg/kg/day	13 Tuần

		thần kinh				
Oxide glass chemicals	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Quartz Silica	Hít thở	silicosis	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Vật liệu	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
3M Brand Fire Barrier CP-25WB+	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Độc đối với hệ thủy sinh - cấp tính	27 mg/l
3M Brand Fire Barrier CP-25WB+	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Độc tính dưới nước - mãn tính	2,6 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Zinc Borate 2335	138265-88-0	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Sodium Silicate	1344-09-8	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Ethylhexyldiph enyl Phosphate	1241-94-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	67 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Iron Oxide	1309-37-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	

Oxide glass chemicals	65997-17-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Polyethylene Glycol	25322-68-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	53 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Di-2-ethylhexylphenyl Phosphate	16368-97-1	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	54 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Triphenyl Phosphate	115-86-6	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	19 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
Triphenyl Phosphate	115-86-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	90 % khối lượng	OECD 301C - MITI (I)

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Zinc Borate 2335	138265-88-0	Ước tính BCF-Carp	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	242	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
Sodium Silicate	1344-09-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Ethylhexyldiph enyl Phosphate	1241-94-7	Thí nghiệm BCF - Bluegill	36 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	934	Phương pháp không tiêu chuẩn
Iron Oxide	1309-37-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Oxide glass chemicals	65997-17-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Polyethylene Glycol	25322-68-3	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	2.3	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
Di-2-ethylhexylphenyl Phosphate	16368-97-1	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	724	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Triphenyl Phosphate	115-86-6	Thí nghiệm BCF - Cá hồi cầu vồng	90 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	271	Phương pháp không tiêu chuẩn

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép. Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện

hành

Mục 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/